

Số: 2604 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 9 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định hệ số quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai, tỷ trọng sản phẩm khoáng sản và hệ số nở ròi đối với các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 quy định thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên và Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2430/STNMT-KS ngày 29/8/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định Hệ số quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai để tính thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và tính tiền cấp

quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; ban hành bảng tham khảo Hệ số nở rời các loại khoáng sản từ thể tự nhiên sang thể nguyên khai, tỷ trọng sản phẩm khoáng sản; cụ thể như sau:

1. Hệ số quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai: Như phụ lục số 1 kèm theo.

2. Hệ số nở rời các loại khoáng sản từ thể tự nhiên sang thể nguyên khai: Áp dụng theo hướng dẫn của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam – Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/7/2014; trường hợp cần thiết, tham khảo theo Phụ lục số 2 của Quyết định này.

3. Tỷ trọng sản phẩm khoáng sản: Áp dụng theo quy định hiện hành; trường hợp cần thiết tham khảo theo Phụ lục số 3 của Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện việc tính, kê khai, nộp các nghĩa vụ tài chính trong quá trình hoạt động khoáng sản theo quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành.

Trường hợp có sự thay đổi liên quan đến các hệ số nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu kịp thời đề xuất phương án giải quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Quyết định này đảm bảo phù hợp và theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

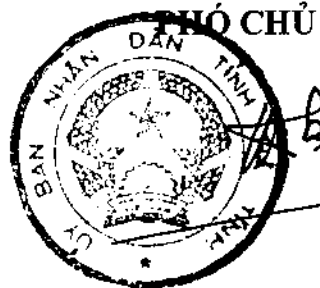
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở: Công Thương, NN và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Các Tổ chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN<sub>1</sub>;
- Gửi: VB giấy và điện tử.

*NEU*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đình Sơn**

**PHỤ LỤC SỐ 1**  
**TỶ LỆ QUY ĐỔI KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM RA KHOÁNG SẢN NGUYÊN**  
**KHAI CỦA CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN**  
*(kèm theo Quyết định số 2604 /QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh)*

**a) Đối với quặng Ilmenite, Mangan, sắt, thạch anh, sericit:**

| TT | Tên khoáng sản   | Thành phẩm                                                                 | Hệ số quy đổi | Đơn vị tính                  | Ghi chú                               |
|----|------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------------------------|
| 1  | <i>Ilmenite</i>  | tinh quặng (hàm lượng 90%)                                                 | 2,63          | tấn nguyên khai/tấn sản phẩm | Mỏ Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Nghi Xuân       |
| 2  | <i>Mangan</i>    | tinh quặng (hàm lượng $\leq 17\%$ )                                        | 8,3           | tấn nguyên khai/tấn sản phẩm | Mỏ Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà         |
| 3  | <i>Sắt</i>       |                                                                            |               |                              |                                       |
|    |                  | tinh quặng (sắt Manhetit hàm lượng $\geq 60\%$ )                           | 1,1           | tấn nguyên khai/tấn sản phẩm | Mỏ sắt Thạch Khê, huyện Thạch Hà      |
|    |                  | tinh quặng (sắt Manhetit, hàm lượng 58 – 60%)                              | 3,1           | tấn nguyên khai/tấn sản phẩm | Mỏ sắt Vũ Quang, Hương Sơn, Hương Khê |
| 4  | <i>Thạch anh</i> | tinh quặng (kích cỡ hạt từ 1 - 425 $\mu\text{m}$ , $\text{SiO}_2 > 98\%$ ) | 1,45          | tấn nguyên khai/tấn sản phẩm | Mỏ thạch anh Kỳ Trinh, huyện Kỳ Anh   |
| 5  | <i>Sericit</i>   | tinh quặng (hàm lượng $\geq 41\%$ )                                        | 2,3           | tấn nguyên khai/tấn sản phẩm | Mỏ sericit Sơn Bình, huyện Hương Sơn  |

**b) Đối với đá làm VLXD (đá granit, đá ryolit, đá vôi, đá cát kết bột kết):**

| TT | Thành phẩm        | Hệ số quy đổi | Đơn vị tính                                | Ghi chú |
|----|-------------------|---------------|--------------------------------------------|---------|
| 1  | Đá dăm 0,5 - 1 cm | 1,2           | $\text{m}^3$ đá hộc/ $\text{m}^3$ sản phẩm |         |
| 2  | Đá dăm 1x2 cm     | 1,18          | $\text{m}^3$ đá hộc/ $\text{m}^3$ sản phẩm |         |
| 3  | Đá dăm 2x4 cm     | 1,15          | $\text{m}^3$ đá hộc/ $\text{m}^3$ sản phẩm |         |
| 4  | Đá 4x6 cm         | 1,1           | $\text{m}^3$ đá hộc/ $\text{m}^3$ sản phẩm |         |
| 5  | Đá ba 8-15cm      | 1,08          | $\text{m}^3$ đá hộc/ $\text{m}^3$ sản phẩm |         |
| 6  | Đá xô bồ          | 1,0           | $\text{m}^3$ đá hộc/ $\text{m}^3$ sản phẩm |         |

**c) Đối với đất sét làm gạch:**

| TT | Thành phẩm                                                                                         | Định mức sét nguyên khai | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
| 1  | 1000 viên gạch đặc 220x105x60 mm                                                                   | 1,8 m <sup>3</sup>       |         |
| 2  | 1000 viên gạch 2 lỗ 220x105x60 mm                                                                  | 1,4 m <sup>3</sup>       |         |
| 3  | 1000 viên gạch đặc 220x150x60 mm                                                                   | 2,7 m <sup>3</sup>       |         |
| 4  | 1000 viên gạch 6 lỗ 220x150x100 mm                                                                 | 3,2 m <sup>3</sup>       |         |
| 5  | 1000 viên ngói 22viên/m <sup>2</sup>                                                               | 2,0 m <sup>3</sup>       |         |
| 6  | Gạch nửa, ngói nửa được xác định bằng 1/2 lần định mức của các loại gạch, ngói tương ứng nêu trên. |                          |         |

 **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**PHỤ LỤC SỐ 2**  
**HỆ SỐ NỖ RỜI CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN TỪ THỂ TỰ NHIÊN SANG THỂ**  
**NGUYÊN KHAI**

(kèm theo Quyết định số **2604** /QĐ-UBND ngày **10** / 9 /2014 của UBND tỉnh)

| TT | Loại khoáng sản       | Hệ số chuyển từ thể tự nhiên sang thể nguyên khai |      | Ghi chú                                           |
|----|-----------------------|---------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------|
| 1  | Đá xây dựng           | 1                                                 | 1,45 | Đá granit, đá ryolit, đá vôi, đá cát kết, bột kết |
| 2  | Đất san lấp           | 1                                                 | 1,15 |                                                   |
| 3  | Đất sét làm gạch      | 1                                                 | 1,3  |                                                   |
| 4  | Sét trắng             | 1                                                 | 1,3  |                                                   |
| 5  | Cát                   | 1                                                 | 1,1  |                                                   |
| 6  | Cát lẫn đá dăm và sỏi | 1                                                 | 1,2  |                                                   |
| 7  | Cát trắng             | 1                                                 | 1,1  |                                                   |
| 8  | Cuội                  | 1                                                 | 1,3  |                                                   |
| 9  | Sỏi nhỏ và trung bình | 1                                                 | 1,2  |                                                   |

 **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**



**PHỤ LỤC SỐ 3**  
**TỶ TRỌNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG**  
 (kèm theo Quyết định số 2604 /QĐ-UBND ngày 10 / 9 /2014 của UBND tỉnh)

| TT | Loại khoáng sản  | Tỷ trọng sản phẩm | ĐVT                | Ghi chú                                            |
|----|------------------|-------------------|--------------------|----------------------------------------------------|
| 1  | Đá xây dựng      |                   |                    | (đá granit, đá ryolit, đá vôi, đá cát kết bột kết) |
|    | Đá hộc > 15cm    | 1,5               | Tấn/m <sup>3</sup> |                                                    |
|    | Đá ba 8-15 cm    | 1,52              | Tấn/m <sup>3</sup> |                                                    |
|    | Đá dăm 4x6 cm    | 1,53              | Tấn/m <sup>3</sup> |                                                    |
|    | Đá dăm 2x4 cm    | 1,55              | Tấn/m <sup>3</sup> |                                                    |
|    | Đá dăm 0,5x2 cm  | 1,6               | Tấn/m <sup>3</sup> |                                                    |
| 2  | Đất sét làm gạch | 1,45              | Tấn/m <sup>3</sup> |                                                    |

*ND4*  
 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH